

# VỀ TỪ CHỈ HỌ ĐẶNG

QUỐC VỤ\*  
ĐỨC DŨNG\*\*

Một di tích vượt qua “không gian” của dòng họ để trở thành di sản văn hóa quốc gia, đâu phải vì ý nghĩa lịch sử gắn với dòng họ này, mà rõ ràng những giá trị nghệ thuật tự thân mang tính điển hình của một thời, đã thổi hồn cho đá để dệt nên niềm “thôn thức” của tâm hồn nhân thế. Nơi ấy là Từ chỉ họ Đặng. Có thể xếp di tích này vào hệ kiến trúc, bởi mặt bằng của nó được dàn trải trong một địa bàn có kết cấu rõ rệt, dù cho từng thành phần đều là những hiện vật điêu khắc cụ thể. Vào những năm 70 về trước, người dân thường gọi di tích này là Lăng họ Đặng. Sau đó một số nhà nghiên cứu (Khảo cổ học và Hán Nôm) dựa vào bia ký ở đây mà gọi là Từ chỉ họ Đặng. Thực ra, ở lĩnh vực kết cấu kiến trúc nói chung, với hình thức phơi bày dưới một không gian không có mái che, được quy thành các bộ phận kết cấu thành phần: có phần gắn gũi với một lăng mộ nên để để người dân lầm tưởng đó là nơi chôn cất. Song, qua nghiên cứu thực địa, chúng tôi nhận thấy rằng, vị quan họ Đặng này làm việc trong cung với chức vụ khá lớn nên chắc chắn khi dựng lăng bao giờ cũng có tượng quan hầu, nhưng ở đây tượng tròn nhân dạng bằng đá đều chưa thấy dấu tích. Vì thế có thể

tin được đây là một di tích đặc biệt không liên quan tới nơi cư ngụ của kiếp đời đã qua... Theo bia ký, đương thời nhân dân địa phương dựng Từ chỉ này vào năm 1675, do chịu ơn mà tôn vinh họ Đặng. Theo dòng lịch sử thì, trong nhận thức chung về kiến trúc truyền thống, có thể thấy rõ ràng rằng, vào thời kỳ quân chủ chuyên chế Lý, Trần, Lê sơ, các di tích kiến trúc để lại đều ít nhiều liên quan đến vua và triều đình hoặc cùng lắm là của cộng đồng làng xã. Nhưng, từ thế kỷ thứ XVI, các di tích kiến trúc đã dày đặc hơn trong địa bàn văn hóa của người Kinh, trong đó, ngoài các kiến trúc gắn với vua và triều đình thì các kiến trúc của cộng đồng làng xã cũng phát triển mạnh ở các triền sông giao thông đương thời... Người ta chỉ có thể rút ra được một nhận xét rằng, ngoài di tích gắn với tầng lớp trên, thì các kiến trúc khác vẫn chỉ là sản phẩm của tập thể, ít có công trình của tư nhân; cùng lắm thì kiến trúc ở ven sông chỉ có thể nghĩ được đó là một manh nha liên quan tới sự phát triển của kinh tế tư nhân phi nông nghiệp thời gian sau, bởi, chỉ có kinh tế phi nông nghiệp mới thúc đẩy sự dư dật của cải một cách mạnh mẽ, đương nhiên cũng thúc

đẩy cho các cá nhân giàu có hình thành. Ở trong xã hội nước ta, dù sao thì kinh tế thương mại và thủ công nghiệp vẫn chịu sự chi phối của kinh tế nông nghiệp, nên nhiều cá nhân giàu có thường là những quan lại, địa chủ của cả một vùng, mà một biểu hiện cụ thể, sớm nhất được ghi nhận bởi Lăng của quận Đẳng ở Thanh Hóa (1629), rồi sau đó là Lăng Võ Hồng Lượng ở Hưng Yên (1660) - truyền lại cũng do thợ Thanh Hóa làm, rồi họ Tài ở La Tinh (Hà Đông, được làm vào đời Chính Hòa, cuối thế kỷ XVII)... Trong bối cảnh này thì Từ chỉ họ Đẳng đã góp một tiếng nói vào tinh thần chung của lịch sử kiến trúc đương thời. Bằng vào dấu tích còn để lại, có thể thấy được, đây là một kiến trúc mang nhiều giá trị đều khắc khá điển hình vào nửa cuối thế kỷ XVII. Ở lĩnh vực thế đất, nằm trên mảnh đất cao, di tích nhìn về hướng Nam hơi ngả sang Đông chút ít, đồng thời phía trước mặt, cách Từ chỉ khoảng 70m có dòng sông cổ Mỹ Hương... tất cả đã tạo nên một vị thế phong thủy khá đắc địa.

Từ chỉ họ Đẳng đã được một số nhà nghiên cứu viết khá cẩn thận, vì thế chúng tôi chỉ xin dừng lại ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật của nó.

Về lĩnh vực kiến trúc, ý thức tôn vinh theo hướng Nam ngả Đông đã phổ biến trong tư duy người Việt từ khá sớm. Đây là một hướng của sinh khí, của trí tuệ, của thiện tâm, hướng của quyền lực nhằm đề cao vị thần liên quan. Như trên bia đã nói, người được thờ tại Từ chỉ này là Đẳng Lệnh Công quê ở Chương Mỹ, Hà Tây, một vị thái giám, đã tìm thấy mảnh đất linh địa này, có lẽ đương thời ông cũng cho rằng dựng được một kiến trúc thích ứng ở đây chắc sẽ dẫn tới những hệ quả tốt lành về sau... Vì thế, ông đã phát tâm công đức cúng ruộng, cúng tiền cho dân làng để được dân làng dựng Từ chỉ thờ mình. Nhìn vào tổng thể kết cấu, rõ ràng những hiện vật nơi đây do tính quy chuẩn của nó khẳng định có bàn tay của trí thức đương thời mà không phải là một kiến trúc tự phát dân gian. Toàn bộ khuôn viên dưới dạng hình chữ nhật, gọt cong hai góc ngoài (dài xấp xỉ 54 m, rộng khoảng 35 m) có một tường rào (mà nay dấu tích là hệ thống cột kép bằng đá bao quanh). Kết cấu tường rào này gần như kiểu thức của một "uynh thành" để như tụ sức linh cho vị thần. Chúng ta cũng có thể thấy được hiện tượng đóng cọc phân "ranh giới" tạo rào

cho khuôn viên này cũng đã có ở một số di tích, mà nay thấy tương đồng ở cọc đá Sêima của các ngôi chùa Khơme Nam Bộ... Có lẽ, cọc đá của Từ chỉ còn cho phép chúng ta liên tưởng tới những đá xếp tại lăng mộ của các vua thời Trần ở Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh), của người Mường ở Đống Thếch (Kim Bôi, Hòa Bình)... Hình thức này nhằm phân ranh giới giữa miền đất "thánh thiện" và miền trần gian, đồng thời các cọc cũng như trục đi về của linh hồn/sinh khí, hay những trục thông âm dương.

Mở đầu cho kết cấu, truyền lại trước đây là một hồ bán nguyệt, mang tư cách nào thủy/minh đường, đồng thời đó cũng là điểm tụ phúc, thuộc tư duy nông nghiệp. Qua một, hai bậc đá và đá phiến bó vĩa là bước vào không gian của nghệ thuật. Đầu tiên, là hai con chó đá rất lớn ngồi canh ở hai bên cửa vào (cao tới 1,27 m), đây là chú cún hồn nhiên được tạc có nhiều nét dân gian, cả hai đều có mặt nhìn chéo vào giữa. Về mặt tạo hình, rõ ràng đây là loại chó quen thuộc của người nông dân với cổ cuốn dây xoắn thừng để treo chiếc nhạc lớn ở giữa ngực. Trong cách thức tạo tác của thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII thì chó thường được tạo nguyên từ một khối đá và người đương thời không khoét ở phần dưới bụng, nhằm tạo sự bền chắc cho con vật.

Hiện tượng để chó canh ở phía ngoài cửa Từ chỉ, thực sự ít gặp tại các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng, mà phần nhiều chúng xuất hiện tại lăng mộ (Lăng quận Đẳng - Thanh Hóa), vì thế, người dân Gia Lương nhầm là lăng mộ cũng là điều dễ hiểu. Phía sau và phía bên ngoài của chó hiện còn những bức tường hợp chất (cao xấp xỉ 2 m, dày xấp xỉ 0,7 m, có mũ tường dạng mái giả...). Tường này màu xám được hợp bởi nhiều chất liệu khác nhau, như: Vôi, nhựa trám, cát, giấy dó... mà chúng ta thoáng nghĩ tới những ngôi mộ hợp chất của thế kỷ XVII - XVIII, đã từng được tìm thấy và khai quật.

Cửa vào nằm ở giữa hai chó đá với độ mở bằng bề ngang của ngưỡng đá là 1,4 m, đồng thời được bổ trụ (cao 2,6 m). Đây là một cửa vào bằng đá có thể là duy nhất còn sót lại của kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng có niên đại vào thế kỷ XVII (phần nào chúng ta cũng đã gặp một kết cấu không đầy đủ ở chùa Tĩnh Lự cách di tích này khoảng 6 km hay ở lăng Mẫu thuộc

Lam Kinh - Thanh Hóa). Tạm có thể nghĩ đây là một bộ cửa khá điển hình của đương thời, với hai bên là hai trụ đá cao (mà người ta nhầm như hai cột cửa) trên thân cột không hề có những mộng liên kết nên cho phép chúng ta nghĩ rằng nó đã như hai “trụ biểu”, tiền thân của trụ biểu ở kiến trúc thời Nguyễn về sau. Ở mặt tạo hình, càng như khẳng định rõ hơn về tính chất này, cụ thể cột được làm theo khối trụ bát giác như tương ứng với tám phương. Đỉnh tuy cùng một thân đá với trụ, nhưng được làm ngăn cách bằng hiện tượng thót cổ để phần trên kết cấu như một bát úp với tám mặt hình thang mà trong mỗi mặt đã chạm một biểu tượng của bát quái (Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) làm bệ đỡ cho mặt tròn âm dương trên đỉnh. Bao quanh các quẻ là những đường gờ nổi, vừa phải, đã tạo cho tính chất điều khắc ở đầu cột rõ rệt hơn, dưới phần thót là một đế mũi lượn, đầu thân cột cũng được bao bởi một đường diềm lá sồi. Chạm khắc trên cột tuy đơn giản, song vừa đủ, để tạo nên một cặp sản phẩm mang tính nghệ thuật, như tượng trưng cho hai trục của âm dương đối đãi. Phiến đá ngưỡng, giữa hai cột, có độ dày 0,3m, cao tới 0,5m, nên có bậc lên ở cả trước và sau, hai đầu của ngưỡng được tạo nhô cao hơn phần giữa chút ít để tạo cho mặt trên và mặt ngoài những phiến đá này một mặt bằng trang trí với những đề tài gắn với tư tưởng Dịch học và tích truyện cổ. Cụ thể ở mặt trên hai đầu ngưỡng, người đương thời đã chạm hai ô tròn theo kiểu lưỡng nghi (dương nổi, âm chìm hơn khoảng gần 1cm. Trong phần chìm, gần chính tâm là một con sam chạm nổi trong tư thế chạy ra, nối tiếp là một con cua trong thế tự nhiên. Cả hai con đều được nhìn từ trên xuống). Hiện tượng này, hiện chưa được bất kỳ ai giải mã. Chính giữa ngưỡng là những đường chỉ chạm chéo, để tạo nên một hệ thống hạt tròn vuông ken nhau, hiện tượng này chỉ cho phép chúng ta ngờ rằng nó như một biến thể chuyển hóa của hình tượng “hà đồ, lạc thư”(?). Tại mặt đứng phía ngoài, dưới phần của mặt tròn lưỡng nghi là hai hoạt cảnh, mà thoáng nhìn như cánh cầu hiền, hình bên trái sát trụ được tạc một ông già đầu hói hơi nghiêng, râu dài, mặt đăm chiêu nhìn vào cuốn sách cầm ở tay trái, chân khoanh chân trống chéo, làm bệ đỡ cho chiếc mai rùa... (hình tượng như một gợi ý cho chúng ta nghĩ đến lời

Quốc Vực - Đức Dũng: *Về Từ chỉ họ Đặng*

trong bia, có nói tới bói mai rùa để tìm đất dựng Từ chỉ ở nơi đây, *Đặng gia Từ chỉ bi ký* - 1675). Gắn sát với nhà hiền triết là một vị quan đội mũ phước đầu, trong tư thế quỳ, hai tay chấp cung kính thỉnh ý ẩn sĩ, lấp ló phía sau là đầu viên quản mã tay cầm cương ngựa. Trong bố cục này viên quan được thể hiện nghiêng, mặt nhìn hai phần ba, quản mã được thể hiện chính diện chỉ lộ đầu và tay, ngựa quay mặt thẳng ra cũng chỉ có phần đầu và hai chân trước. Đương thời, hiện tượng này ít gặp trong tạo hình của đình, chùa (trong nghệ thuật dân gian dù cho dưới bất kể động tác nào, thì mặt của con người cũng thường được nhìn chính diện và ngựa cũng như các con vật khác thường được thể hiện toàn thân). Ở mảng chạm nổi bên phải, sát cột là một lão nhân ngồi trên ghềnh đá, tay trái cầm cuốn sách cũng thế chân khoanh chân chống, sọ lớn, mặt đăm chiêu nhìn vào hư vô, phía ngoài là một quan nhân đội mũ phước đầu, áo thụng, đứng hơi cong, người cúi về phía trước, hai tay chấp cung kính thỉnh cầu, phía sau là hình tượng người hầu đội mũ bì biên cũng dưới dạng cung kính. Phần giữa lão nhân và hai thế nhân là một con hươu được nhìn dạng chính diện. Với cách tạo tác như vậy, hình tượng con người được thể hiện theo lối dân gian, đều nhìn ra phía ngoài.

Phía sau cửa là một khoảng sân rộng, không có sự phân định cho linh đạo, mà hiện chỉ để cỏ tự nhiên. Trên trục trung tâm cách cửa khoảng 13 m là một nhang án đá nguyên khối có chiều cao hơn 1,1 m, mặt bằng chữ nhật (dài 1,15 m, rộng 0,80 m). Trên mặt nhang án là bộ tam sự bằng đá được tạc như ba hiện vật riêng biệt, bát hương ở giữa dưới dạng “trái giành” tám mặt, diềm cổ chạm văn xoắn lá sồi, hai bát bên dạng bầu tròn có cổ nhô cao chút ít và cũng được viền dạng hoa văn tương tự. Cả bộ tam sự này đều cùng một thân đá với nhang án, đó là một hiện tượng hiếm thấy trong tạo hình (tương tự với Lăng Lê Thời Hiến ở Thanh Hóa), khiến chúng ta ngờ rằng những nghệ nhân tạo nên Từ chỉ này có thể cũng thuộc hiệp thợ của vùng núi Nhồi (xem Lê Tạo: *Nghệ thuật chạm khắc đá Thanh Hóa...*, Luận án Tiến sĩ, 2006).

Bốn góc trên mặt là bốn tai nhang án, được kết cấu theo dạng cánh gà, dưới đó là những đường diềm cánh sen dẹo, đường diềm để trơn, rồi những cánh sen vuông được phối hợp theo

kiểu giạt cấp, thót dần, để nối với phần thân. Ở phần thân được chia làm các mặt vuông làm nền cho những hình lá đề, viền lá kiểu vây rồng ôm lấy ở giữa là những biểu tượng bát quái, ngăn cách giữa các mặt có biểu tượng này là các trụ ốp vỏ măng chạm triện găm chữ vạn điểm hoa cách điệu. Trong bố cục như kể trên mặt trước và mặt sau đều có ba ô, mỗi mặt bên chỉ một ô. Hệ thống bát quái được sắp xếp có ý thức rất đúng phương vị, với quẻ Càn ở góc Tây Bắc, quẻ Ly nhìn về hướng Nam...

Dưới hệ thống bát quái lại là những đường diềm cánh sen, đường diềm nửa hoa chanh, đường diềm ốp vỏ măng... hay những hoa cách điệu và hình lưỡng nghi trong ô chám, dưới hình thức nhô ra thụt vào một cách hết sức cân xứng, tạo cho hiện vật mang một giá trị điêu khắc đích thực.

Phần đế của nhang án được tạo dưới dạng chân quỳ dạ cá kép. Trên mặt dạ cá là những hoa cúc cặp đôi mãn khai cách điệu nhìn chính diện, bông nọ đè một phần của bông kia. Hình tượng này cũng đã từng gặp ở trên nhiều hiện vật cả gỗ lẫn đá của nghệ thuật đương thời (như ở tượng chùa Lý Quốc Sư - Hà Nội). Tiếp sau nhang án, theo trục trung tâm, xấp xỉ khoảng 7m, vào khu vực chính, có thể coi đó là trung tâm tế tự trước đây. Mở đầu là đôi sấu đá rất lớn, với chiều cao mỗi con xấp xỉ 1,5 m, cũng trong tư thế ngồi nhìn vào giữa mặt chéo nhẹ ra ngoài. Sấu đá có thân hình phục phịch, mắt giọt lệ, mũi sư tử, trán ngắn, miệng nhe răng, bao quanh mang và gáy cùng sống lưng là các hàng văn xoắn lớn làm gốc cho những vây tóc chải. Nhìn chung, đôi lân này thô, nhưng có nhiều yếu tố dân gian. Tuy nhiên, nó vẫn là linh vật của bầu trời, của trí tuệ, sự trong sáng... nên nó vẫn mang tư cách là thần kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương. Tiếp sau lân là khu thờ được bao kín trong bốn bức tường thành hợp chất (trước sau 11,4 m; ngang 8,3 m; dày 0,7 m; cao 1,66 m). Ở tường phía trước, trên trục trung tâm, được tạo thấp hẳn xuống để làm lối vào (rộng 1,05 m). Trong lòng của khu hành lễ có nền cũng được đổ hợp chất, song đáng quan tâm là hệ thống đồ thờ và bia. Mở đầu, cách tường cửa xấp xỉ 2,5 m là một nhang án có kích thước tương tự như nhang án ngoài, với bố cục hầu như tương đồng. Tuy nhiên, bộ tam sự trên mặt làm đơn giản không

trang trí. Ở phần thân, trong các hình lá đề cách điệu không chạm hình bát quái, mà lòng ba lá mặt trước và ba lá mặt sau đều chạm rồng ở nguyên con, với đầu ở chính giữa trong thế nhìn nghiêng... Về phong cách, những đầu rồng này, ít nhiều có nét gần gũi với rồng thời Lê sơ nhưng không có tóc chải. Mặt khác, thân rồng đã khá mập trong tỷ lệ so với đầu... Ở mặt bên trái, trong lòng của lá đề được chạm nổi hình một con chim nhỏ đang bay xuống, phía dưới là một con hươu đang nằm quay đầu lại hướng về phía chim. Người đương thời đã dùng hình tượng này như để nói lên ước vọng về tước (chim), lộc (hươu). Điều đó càng được khẳng định bởi hai chữ lộc, tước khắc chim trên nền của đế tài. Chúng ta có thể thấy được hình tượng mang tính ước vọng này manh nha như có từ nửa cuối thế kỷ XIV với hình chạm tương tự ở nhang án chùa Đại Bi (Cát Quế - Hoài Đức - Hà Tây). Đối xứng, ở phía bên phải, là hình tượng của một con ong và con khỉ với chữ khắc phong (ong), hầu (khỉ). Suy cho cùng, cả hai hình tượng này đều mang tính ước vọng gắn với những người quyền quý. Dưới cùng của nhang án cũng theo kiểu chân quỳ dạ cá đơn, nền dạ cá được diềm xuyên cân xứng những vân xoắn toả đao mác. Một chi tiết đáng quan tâm là, chính giữa phía dưới của bốn dạ cá đều được thể hiện một nửa bông sen mãn khai trong thế đội lên. Hình tượng đó thoáng để chúng ta ngỡ rằng chủ nhân của Từ chỉ này ít nhiều có mối quan hệ với Phật giáo... Nhìn chung đây là một nhang án được chạm trổ cân xứng, bố cục chặt chẽ, đường nét hoa văn dứt khoát, rành mạch và có tính chuẩn mực. Cách nhang án khoảng gần 1 m là chiếc sập thờ hình chữ nhật, với chiều ngang 2,3 m và chiều trước ra sau gần 1,9 m, cao khoảng 0,35 m, trên mặt sập chạm hình hoa văn tổ ong đơn giản, mặt đứng phía trước của sập chạm nổi khối lớn đôi lân ngồi chầu vào bát hương, hai bên là những mây xoắn cách điệu ken nhau, bốn góc là ba tầng vân xoắn kép toả lan sang hai phía để làm gốc cho những đao mác, chúng như một chứng cứ xác nhận về niên đại vào nửa cuối thế kỷ XVII của sập này. Ở mặt đứng bên trái, đế tài được mở đầu là một cá chép hoá rồng rồi tới một cá chép thường, tiếp theo là một con tôm khá chân thực, cuối cùng là một tôm hoá rồng... cả bốn con đều trong tư thế chạy ra. Có thể thấy rằng,

trong tạo hình của người Việt thì hình tượng cá chép và tôm hoá rồng ở đây đã như một khối đầu của đề tài này được thể hiện trên đá (cá hoá rồng trên gỗ đã gặp ở thế kỷ XVI trên đình Lỗ Hạnh - Hiệp Hoà - Bắc Giang), ý nghĩa của chúng có lẽ cũng phản ánh một ước vọng về học hành trong tinh thần "phi trí bất hưng" của người xưa (?). Mặt bên phải của sập được chạm hình tượng phối hợp giữa hươu, người cưỡi ngựa đi săn, cảnh xóm làng, khỉ leo trèo, cảnh bắt khỉ, cảnh người đê nhau... rõ ràng hình tượng vừa thiêng, vừa đời xen kẽ đã tạo cho mảng chạm chứa đựng một không gian tâm linh nào đó.

Đằng sau, sát với sập là tấm bia chính của Từ chỉ được đặt trên một đế bệ giạt ba cấp, đỉnh bia theo kiểu "đầu hình năm cơm" giạt cấp, mũ bia dưới dạng mũi luyện, thân bia thụt hẳn vào với bốn mặt khá đều nhau, ghi lại những sự tích chính, về chủ nhân của Từ chỉ này<sup>2</sup>.

Ở bên phải trong khuôn viên của Từ chỉ, cách tường cổng khoảng 8m và cách trục trung tâm khoảng 5m là một hệ nhang án, sập và bia khác. Đây là nơi thờ bà họ Đặng huý Nhuận Nãi, là con gái đầu của Thiên Trạch Hầu, con nuôi của Tài Quận Công... đã có nhiều đóng góp về ruộng công đức cho dân làng... Các hiện vật này được ghi nhận tạc vào năm 1695.

Về phong cách, mặt đứng nhang án cũng được bố cục như hai nhang án chính, song có phần thanh mảnh đơn giản hơn. Trên thân nhang án chủ yếu là hoa lá, vân đao cách điệu tương ứng với từng bộ phận, mặt nhang án chỉ có một ụ có lỗ để cắm hương. Phía sau nhang án là chiếc sập thấp chạm trở tương đối đơn giản (so với chiếc sập chính) theo kiểu chân quỳ dạ cá, thành bên của sập chạm mây đao cách điệu... Riêng tấm bia được tạc nhỏ hơn tấm bia chính chút ít, với một bố cục tương tự, nhưng mặt đứng của đế bia được chạm trở khá kỹ, với mặt bên là lân cả hai con cùng chạy ra,

nhưng con trước trong thế ngoài đầu lại, giữa hai lân là một bông sen cách điệu. Cũng tương tự như vậy, ở phía bên trái chỉ thay hoa bằng hình của một mặt tròn kép, trong lòng chạm nổi vân xoắn. Đặc biệt là mặt sau không có lân đuổi nhau mà cả hai cùng chầu về một cây thiên mệnh. Rõ ràng toàn bộ cục này là một hệ ban thờ phụ, tuy được làm tương đối đơn giản nhưng nghệ thuật chạm khắc vẫn khá cao. Người đương thời đã phân biệt với khu chính bằng cách không dùng những linh vật cao quý như rồng hay hoạt cảnh...

Ở phía bên trái, đối xứng với khu thờ bà Nhuận Nãi, hiện có một tấm bia bệ có mũ, vier niên đại Cảnh Hưng thứ 22 (1764), ghi lại việc lập miếu hậu thân và việc cháu đích tôn của chủ nhân Đặng Lệnh Công, nối tiếp sự nghiệp của cha ông đã có công lớn với làng. Bia này không kết cấu hình trụ vuông, nhưng vẫn có bố cục tương tự như các bia kể trên. Đế bia và diềm bia đều để trơn đơn giản, song đó cũng là một tấm bia khá đẹp.

Trên bước đường phát triển, so sánh trong các từ chỉ, từ vũ, lăng mộ bằng đá thì Từ chỉ họ Đặng ở Lương Tài có thể xếp vào dạng một di sản văn hoá mang giá trị nghệ thuật cao, có nhiều nét tương đồng với phong cách nghệ thuật của vùng núi Nhồi (Thanh Hoá). Kết cấu của Từ chỉ đã gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về hệ cửa thuộc kiến trúc thế kỷ XVII... Chắc chắn, nó có nhiều giá trị gợi ý cho việc tôn tạo, tu bổ các di tích kiến trúc tương đồng./

QV - Đ.D

**Chú thích:**

- 1 - Đồ hình nói về hiện tượng tạo lập thế giới trong Dịch học
- 2 - Xem Phan Tiến Ba và Đinh Khắc Thuân: "Từ chỉ họ Đặng ở Gia Lương (Hà Bắc)", *Tạp chí Khảo cổ học* năm 1986.

**SUMMARY: THE TỪ CHỈ OF ĐẶNG FAMILY (QUỐC VỤ - ĐỨC DŨNG)**

The article seeks to examine vestiges of Từ chỉ. Through artifacts; the authors affirm that this is not a tomb. Typical artistic and cultural values of the door sets, the altar, etc. are also highlighted, interpreting profound implications behind themes of the engravings.